

CB1A 考试

A. 听

(一、) Nghe phán đoán đúng (对) sai (错)

	对	错
1. 		
2. 		
3. 		
4. 		
5. 		

(二、) Nghe chọn hình có nội dung tương ứng

A. 	B. 	C. 
D. 	E. 	F. 

- | | |
|-----|--------------------------|
| 6. | ☐ |
| 7. | ☐ |
| 8. | ☐ |
| 9. | ☐ |
| 10. | ☐ |
| 11. | ☐ |

B. 读

(一、) Kéo từ vào ô trống thích hợp

漂亮	法国	成绩	妹妹
----	----	----	----

12. 我的汉语.....马马虎虎，我要努力学习。

13. 她眼睛很大、个子非常高，她.....极了。

14. 她不是我的.....，她是我女儿。

15. 我来介绍一下儿，我是.....人。

(二、) Kéo từ đã cho vào một vị trí thích hợp trong câu

16. 她 (....) 是汉语 (....) 班 (....) 学生。	的
17. (....) 教室 (....) 没有电视 (....)。	里
18. 我要 (....) 买 (....) 米饭 (....) 可乐。	和
19. 这 (....) 本 (....) 书 (....) 我的。	是

(三、) Kéo để sắp xếp lại cho thành câu hoàn chỉnh

20.

教室	新	学校	你们	不新	?
----	---	----	----	----	---

					?
--	--	--	--	--	---

21.

离	远	银行	比较	医院	。
---	---	----	----	----	---

					。
--	--	--	--	--	---

22.

个	钱	多少	面包	两	?
---	---	----	----	---	---

					?
--	--	--	--	--	---

23.

身体	你	最近	吗	好	?
----	---	----	---	---	---

					?
--	--	--	--	--	---

C. 写

(一、) Gõ lại hán tự đã cho vào cột bên phải

24. 不客气	
25. 矿泉水	
26. 说汉语	

(二、) Dịch câu đã cho sang tiếng Trung

27. Văn phòng trường học của các bạn như thế nào?
28. Quyền từ điển này hai nghìn bảy trăm mười lăm tệ.
29. Mắt của cô ấy to cực kỳ, vóc dáng cũng khá cao.
30. Quen biết các bạn, tôi rất vui mừng.